TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2019/DS-PT
Ngày: 07/11/2019
V/v *"Tranh chấp Đòi lại quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Ngọc Đức- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường xét xử số 06 trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2019/TLPT-DS ngày 26/7/2019 về việc *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 07/5/2019 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2019/QĐ-PT ngày 14/10/2019, Thông báo dời lịch xét xử số 66/TB-TA ngày 25/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 398/2019/QĐ-PT ngày 30/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1958.

Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: đường H, ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hồng H, sinh năm 1969 (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018).

Địa chỉ: đường L, ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:

Ông Đoàn Văn P, sinh năm 1978.

Bà Mai Xuân T, sinh năm 1980.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà Mai Xuân T, sinh năm 1980 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2018).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Hải D - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đoàn Văn P, bà Mai Xuân T.

(Ông B, ông H, bà T, ông D có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, người đại diện của nguyên đơn trình bày:* Ông B, bà H là chủ sử dụng diện tích đất 225m^2 thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 101 xã P đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 081237 cho ông B, bà H ngày 03/12/2010. Vào năm 2000 cha ruột bà H là ông Đoàn Văn X (hiện nay đã chết) có mượn một phần diện tích đất 32m^2 (ngang 4m dài 8m) cho ông Đoàn Văn P là em ruột bà H để cất tiệm sửa xe, khi nào ông P tìm được nơi ở khác thì trả lại phần đất đã mượn cho vợ chồng ông B, bà H. Năm 2015 ông P cất nhà ở nơi khác, ông B, bà H yêu cầu trả lại diện tích đất đã mượn thì ông P đồng ý trả đất với điều kiện ông B, bà H trả cho ông P 100.000.000 đồng để ông P làm nơi ở mới nếu không thì để ông P ở một thời gian nữa. Ông B, bà H không đồng trả 100.000.000 đồng nhưng để cho ông P tiếp tục ở thêm hơn 02 năm nhưng vẫn không trả lại đất.

Theo khởi kiện đề ngày 18/5/2018 ông B, bà H yêu cầu buộc ông P, bà T phải di dời nhà ở để trả lại cho ông B, bà H diện tích đất khoảng 32m^2 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 101 xã P. Theo kết quả đo đạc ngày 29/10/2018 của Văn phòng đăng ký tỉnh Đồng Nai - chi nhánh N thì phần đất ông P, bà T đang sử dụng thực tế là 79m^2 một phần thửa đất 161, tờ bản đồ số 101 xã P; Công trình xây dựng trên đất gồm: nhà ở gia đình diện tích 25,2m^2, mái che phía trước nhà ở gia đình diện tích 31,5m^2, gác bếp 13,5m^2, giếng khoan 01 cái. Ông B, bà H đồng ý với kết quả đo vẽ theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh N và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Y, tài sản tranh chấp 79m^2 quyền sử dụng đất giá trị 324.080.000 đồng, tài sản là công trình xây dựng trên đất gồm: nhà ở gia đình diện tích 25,2m^2, mái che phía trước nhà ở gia đình diện tích

31,5m^2, gác bếp 13,5m^2, giếng khoan 01 cái có giá trị 48.189.750 đồng; tổng cộng là 372.270.000 đồng.

Ngày 02/11/2018 ông B, bà H khởi kiện bổ sung yêu cầu ông P, bà T phải di dời nhà ở để trả lại cho ông B, bà H diện tích đất 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 101 xã P. Ông B, bà H không đồng ý hỗ trợ số tiền 400.000.000 đồng theo đề nghị của ông P, bà T. Tại phiên tòa người đại diện cho ông B, bà H yêu cầu tòa xử buộc ông P và bà T phải phá dỡ, di dời nhà ở và toàn bộ công trình xây dựng trên đất theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y để trả lại cho ông B và bà H diện tích đất 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 101 xã P.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Đoàn Văn P, bà Mai Xuân T trình bày:* Năm 1997 vợ chồng ông B, bà H có nói bằng miệng "cho mày cất nhà ở đến khi nào thì ở" trên một phần đất thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 101 xã P. Năm 1997 ông P cất nhà cây, mái tole để làm tiệm sửa xe máy. Năm 2001 dỡ nhà cây để xây kiên cố căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 32m^2. Thực tế phần đất vợ chồng ông P, bà T đang sử dụng khoảng 100m^2. Năm 2017 vợ chồng ông P, bà T đã có đất cất nhà ở nơi khác. Tiệm sửa xe máy cất trên phần đất của ông B, bà H là nơi tạo nguồn thu nhập chính của gia đình, khách hàng cũng quen tiệm sửa xe nên vợ chồng ông P, bà T không muốn chuyển đi nơi khác.

Qua yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H về việc buộc vợ chồng ông P, bà T phải phá dỡ, di dời nhà ở và toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho ông B, bà H diện tích đất khoảng 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161, tờ bản đồ số 101 xã P thì vợ chồng ông P, bà T không đồng ý. Trường hợp ông B, bà H muốn lấy lại đất thì phải hỗ trợ cho vợ ông P, bà T số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 19/6/2018 vợ chồng ông P, bà T nhận được Thông báo giao nộp chứng cứ số 102/TB-TA ngày 19/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện N nhưng vợ chồng ông P, bà T xác định chỉ đưa ra ý kiến để ông B, bà H hỗ trợ số tiền 400.000.000 đồng chứ vợ chồng ông P, bà T không có yêu cầu khởi kiện phản tố đối với số tiền này.

Ông P, bà T đồng ý với kết quả đo vẽ theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh N và kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá Y, tài sản tranh chấp 79m^2 quyền sử dụng đất giá trị 324.080.000 đồng, tài sản là công trình xây dựng trên đất có giá trị 48.189.750 đồng gồm: nhà ở gia đình diện tích 25,2m^2, mái che phía trước nhà ở gia đình diện tích 31,5m^2, gác bếp 13,5m^2, giếng khoan 01 cái; tổng cộng là 372.270.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông P, bà T cho rằng ông B, bà H đã cho đất ở không phải cho mượn nên không đồng ý trả lại 79 m^2 đất và đề nghị tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

** Bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 07/5/2019 của Toà án nhân dân huyện N đã tuyên xử:*

Căn cứ vào các Điều 35, 39, 147, 235, 264, 266, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai.

Áp dụng các Điều 164,166 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H đối với bị đơn ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Buộc ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T phải phá dỡ, di dời căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên đất theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai Chi nhánh N và theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H diện tích 79m^2 cắt thửa 161 tờ bản đồ số 101 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1) theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai Chi nhánh N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/5/2019 ông P và bà T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Trần Hải D trình bày quan điểm tranh luận:* Đơn khởi kiện chỉ căn cứ tờ giấy tay cho mượn đất, quyền sử dụng đất được cấp cho hộ nên việc cá nhân ông B ký cho ông X mượn đất là không đúng quy định pháp luật đất đai, do đó tòa án sơ thẩm xác định những người tham gia tố tụng không đúng, bị đơn phải là những người thừa kế của ông X. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, trong trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm, và bị đơn phải trả lại đất thì đề nghị xem xét yêu cầu hỗ trợ của bị đơn để bị đơn, Tòa án sơ thẩm buộc phải tháo dỡ toàn bộ công trình là không hợp lý vì tài sản sau khi tháo dỡ sẽ không còn giá trị sử dụng nữa. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chỉ đồng ý hỗ trợ số tiền 10.000.000đ là không thỏa đáng. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giá trị của những tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá. Tuy nhiên, sau quá trình thương lượng, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án, Luật sư đề nghị Tòa ghi nhận và không có ý kiến nào khác.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết:

Thủ tục kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục chung.

Nội dung kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông P và bà T làm trong hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về thẩm quyền Tòa án giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp cấp sơ thẩm đã xác định đúng.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Theo nội dung đơn kháng cáo ghi ngày 07/5/2019 ông P và bà T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá toàn bộ các chứng cứ một cách toàn diện và khách quan, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án. Quyết định của bản án không đúng sự thật khách quan với các chứng cứ trong vụ án làm thiệt hại quyền lợi và ông P, bà T yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ vụ án để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T trình bày vợ chồng ông bà đề nghị ông B, bà H hỗ trợ cho vợ chồng ông bà số tiền tổng cộng 400.000.000 đồng**,** bao gồm tiền xây tiệm, san lắp mặt bằng; thợ thi công; tiền vật tư; mất thu nhập sửa xe; Công sức gìn giữ tài sản hai mươi năm theo như bản trình bày đã nộp cho Tòa án và xác định không có yêu cầu gì khác và cũng không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện như sau:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất 161 tờ bản đồ số 101 xã P đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B. Sau khi Nhà nước thành lập bản đồ mới năm 2008 ông B đã đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số BS 081237 ngày 03/12/2010 với diện tích đất 225m^2 thuộc thửa 161 tờ bản đồ số 101 xã P cho vợ chồng ông B.

Về quá trình giải quyết tranh chấp: Ủy ban nhân dân xã P đã hòa giải thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2015 ông P có ý kiến đồng ý trả lại đất với điều kiện ông B phải đưa cho ông P 100.000.000 đồng, nếu ông B không đồng ý thì ông P đề nghị cho gia đình ông ở một thời gian đến khi nào có tiền thì ông sẽ dời đi và trả lại đất (Bút lục 05, 06); Sau khi ông B, bà H để cho ông P tiếp tục ở hơn 02 năm nhưng vẫn không trả lại đất cho ông B, bà H nên ông B và bà H tiếp tục tranh chấp tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã P ngày 02/5/2018 thể hiện ông P và bà T có ý kiến đồng ý trả lại đất với điều kiện ông B và bà H phải hỗ trợ cho bà T và ông P số tiền 200.000.000 đồng (Bút lục 07, 08). Tại phiên tòa sơ thẩm ông P và bà T trình bày ý kiến đồng ý di dời trả đất nhưng với điều kiện ông B và bà H phải hỗ trợ số tiền 400.000.000 đồng.

Tại Biên bản xác minh ngày 23/11/2018 thể hiện ông P và bà T đã có đất và xây dựng nhà ở ổn định tại địa chỉ ấp B, xã P, cách diện tích đất tranh chấp khoảng 200m (Bút lục 140).

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn tặng cho quyền sử dụng đất cho bị đơn, không có chứng cứ chứng minh diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn, không cung cấp được chứng cứ tài liệu chứng minh cấp sơ thẩm không khách quan khi đánh giá chứng cứ giải quyết vụ án và cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh cho số tiền yêu cầu hỗ trợ 400.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phần tranh tụng phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận được với nhau và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện như sau:

Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ số tiền 48.189.750 đồng giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y và hỗ trợ thêm số tiền 11.810.250 đồng cho bị đơn, tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Bị đơn đồng ý nhận số tiền hỗ trợ của nguyên đơn tổng cộng là 60.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả lại quyền sử dụng đất là diện tích 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161 tờ bản đồ số 101 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1) theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh N cho nguyên đơn và đồng ý giao công trình xây dựng gắn liền diện tích 79m^2 nói trên (bao gồm 01 nhà ở gia đình diện tích 25,2m^2, 01 mái che phía trước nhà ở gia đình diện tích 31,5m^2, 01 gác bếp 13,5m^2 và 01 giếng khoan) theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y cho nguyên đơn quản lý, sử dụng.

Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P, bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P, bà T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Ông B, bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

[4] Về quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Trần Hải D: chỉ phù hợp một phần về việc đề nghị xem xét hỗ trợ cho bị đơn đối với giá trị tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá mà Tòa sơ thẩm đã thẩm định nên chấp nhận một phần.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai: Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T.

Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 07/5/2019 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Áp dụng Điều 164, Điều 166 và Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H đối với bị đơn ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T về việc "Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất".

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H với bị đơn ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T:

Ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T đồng ý trả lại quyền sử dụng đất diện tích 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161 tờ bản đồ số 101 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1) theo trích đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 5503/2018 ngày 22/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh N cho ông Nguyễn Văn B, bà Đoàn Thị H và đồng ý giao công trình xây dựng gắn liền diện tích đất 79m^2 thuộc một phần thửa đất số 161 tờ bản đồ số 101 xã P (bao gồm 01 nhà ở gia đình diện tích 25,2m^2, 01 mái che phía

trước nhà ở gia đình diện tích 31,5m^2, 01 gác bếp 13,5m^2 và 01 giếng khoan) theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y cho ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H đồng ý hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) giá trị tài sản trên diện tích đất tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá số 116/1/TĐG-CT ngày 02/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Y cho ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T.

Án phí sơ thẩm: Ông Đoàn Văn P và bà Mai Xuân T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông B, bà H phải chịu 3.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 003817 ngày 08/6/2018 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 004347 ngày 05/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Ông B, bà H còn phải nộp thêm 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm ngàn đồng)

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn P phải chịu 300.000 đồng và bà Mai Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000625 và 0000626 ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Chi phí đo đạc và thẩm định giá ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông B- bà H chịu 7.670.000 đồng (đã nộp xong). Chi phí giám định: Ghi nhận sự tự nguyện của ông P- bà T chịu 4.230.000 đồng (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS H. N;
- TAND H. N;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

(đã ký)

Hoàng Thị Thu Minh